

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4



Số 39 CT/TC - KT

"V/v công bố BCTC kiểm toán năm 2021"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022

**Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên công ty: **Công ty Cổ phần Sông Đà 4**
2. Mã chứng khoán: **SD4**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3 nhà TM, KĐT Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, TP Hà Nội.
4. Điện thoại: 024.22 458 710. Fax: 024.222.53.467
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Tiến Dũng**
6. Nội dung công bố thông tin:

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (SD4) xin gửi tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội lời chào trân trọng và chân thành cảm ơn về sự hợp tác hiệu quả với Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (SD4) trong suốt thời gian qua.

- Công ty Cổ phần Sông Đà 4 xin gửi Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021 tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính năm 2021 của đơn vị tại địa chỉ: www.songda4.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận :

- Như kính gửi;
- Lưu VT, TCKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Dũng

TỔNG CÔNG TY. SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4



SỐ 41 CT/TC-KT

"V/v: Giải trình LN trước kiểm toán và sau
kiểm toán BCTC năm 2021"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Kính gửi : SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ:

- Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 xin giải trình lợi nhuận năm 2021 trước và sau kiểm toán như sau:

ĐVT: Đồng

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2021 trước kiểm toán | Năm 2021 Sau kiểm toán | Chênh lệch | % Chênh lệch |
|-----|----------------------------|-----------------------------|---------------------------|-------------|--------------------|
| 1 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 1.741.922.782 | 2.006.611.461 | 264.688.679 | 7% |

Lợi nhuận sau thuế năm 2021 tăng: 264.688.679 đồng tương ứng với tỷ lệ: 7 % nguyên nhân do chỉ tiêu doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác của Công ty tăng so với báo cáo kết quả kinh doanh trước kiểm toán.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận :

- Như kính gửi;
- Lưu VT, TCKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Dũng



Số 42 CT/TC-KT

(V/v: Ý kiến ngoại trừ báo cáo tài
chính năm 2021)

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Kính gửi : Ủy ban chứng khoán nhà nước

Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Sông Đà 4 báo cáo giải trình về ý kiến kiểm toán ngoại trừ trên Báo cáo tài chính lập ngày 31/12/2021 của đơn vị như sau:

- Công nợ phải thu Công ty TNHH Hà Thành: 59.199.291.169, đồng, đây là công nợ khối lượng xây lắp hoàn thành công trình thủy điện Thành Sơn. Công ty Sông Đà 4 đã làm việc với đơn vị quản lý dự án, Chủ đầu tư về thống nhất giá trị quyết toán Hợp đồng và kế hoạch thanh toán công nợ.

- Công nợ phải thu Công ty cổ phần xây dựng Đức long Gia Lai: 31.810.985.000 đồng, đây là tiền khối lượng hoàn thành công trình thủy điện Đắc poco. Nhà thầu đã hết nghĩa vụ bảo hành theo Hợp đồng đã kí. Công ty cổ phần Sông Đà 4 đã làm việc với Chủ đầu tư và Tổng thầu về kế hoạch thanh toán công nợ này.

- Công nợ phải thu Công ty TNHH xây dựng & TM Đông Mê Kông: 60.432.194.480 đồng, đây là tiền khối lượng xây lắp hoàn thành công trình thủy điện Hồi Xuân. Công trình chưa hoàn thành, hiện Chủ đầu tư chưa thu xếp vay bổ sung được nguồn vốn thanh toán trả Nhà thầu. Về vấn đề thu tiền công nợ, Chủ đầu tư sẽ trả tiền Nhà thầu sau khi tháo gỡ được tài chính và Nhà thầu Sông Đà 4 sẽ tiếp tục thi công khối lượng còn lại bàn giao Nhà máy cho Chủ đầu tư để phát điện Thương mại.

- Công ty cổ phần vật tư xăng dầu Lai Châu: 15.270.395.428, đồng, là tiền công nợ công trình thủy điện Tả páo hồ. đến nay, Sông Đà 4 đang tạm dừng thi công do chủ đầu tư đang xây dựng đường dây bán điện. Khoản công nợ này Sông Đà 4 sẽ thu được khi Chủ đầu tư triển khai thi công trở lại.

Năm 2021, dịch bệnh Covid 19 diễn biến phức tạp, Công ty gặp khó khăn trong công tác làm việc với các Chủ đầu tư để đòi nợ, thu hồi vốn. Chủ đầu tư cũng gặp khó khăn về tài chính do đó công tác thu nợ từ các công trình này không đạt được kết quả theo kế hoạch.

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 trân trọng báo cáo giải trình với Quý Sở.

Công ty cổ phần Sông Đà 4 trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận :

- Như kính gửi;
- Lưu VT, TCKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Liên Dũng



**CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 4**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

| MỤC LỤC | Trang |
|--|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 1 - 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Báo cáo tài chính | |
| • Bảng cân đối kế toán | 6 - 7 |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 9 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 39 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 4 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Sông Đà 4 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000162 (số này đã điều chỉnh thành mã số doanh nghiệp là 5900189325) ngày 15/11/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp), lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phần số 58/QĐ-TTGDH ngày 13/05/2008 của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán SD4. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu từ ngày 25/06/2008.

Vốn điều lệ: 103.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2021: 103.000.000.000 đồng

Công ty có 7 đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05 (Chi nhánh đang đăng ký tạm ngưng hoạt động từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/06/2022);
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.06;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.07;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.08;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.09;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.10 (Chi nhánh đang đăng ký tạm ngưng hoạt động từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/06/2022);
- Nhà máy Thủy điện Iagrai 3.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Tầng 3 nhà TM - Khu đô thị Văn Khê - Phường La Khê - Quận Hà Đông - TP Hà Nội
- Điện thoại: (84) 24.22253465
- Fax: (84) 24.22253467
- Website: www.songda4.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy điện);
- Xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, đường bộ, công trình công nghiệp, dân dụng;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 110KV;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
 - Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (chỉ có hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng);
- (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 300 người. Trong đó nhân viên quản lý 58 người. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Đặng Văn Chiến | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2018 |
| • Ông Hồ Sỹ Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2018 |
| • Ông Phan Xuân Minh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Tiến Dũng | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Ngọc Linh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/04/2018 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|--|
| • Ông Phạm Văn Trọng | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 30/06/2021 |
| • Bà Trương Thị Thu Hương | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2018 Miễn nhiệm ngày 30/06/2021 |
| • Bà Phạm Thị Cao Thanh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2018 |
| • Bà Triệu Thị Thu Phương | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2018 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Tiến Dũng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 24/01/2022 |
| • Ông Phạm Tú Mậu | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 25/09/2017 |
| • Ông Vương Đắc Hùng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 09/08/2018 |
| • Ông Lê Tấn Trường | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2019 |



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 410/2022/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 4

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 18/03/2022 của Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm theo từ trang 6 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Báo cáo tài chính đính kèm hiện ghi nhận khoản nợ đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi (với số dư nợ tại 31/12/2021: 166.712.866.077 đồng; dự phòng đã trích lập tương ứng: 3.823.554.600 đồng). Đây là các khoản nợ mà Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được. Dựa trên các thông tin kế toán hiện có, kiểm toán viên không thể thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp để xác định khả năng thu hồi của các khoản nợ nêu trên. Theo đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh khoản mục “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” hay không cũng như không thể ước tính ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục khác của Báo cáo tài chính.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

1. Như trình bày tại Thuyết minh số 34 “Thông tin liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1”, tại ngày 31/12/2021, nợ phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 hiện ghi nhận trên Báo cáo tài chính của Công ty lần lượt là 187.028.902.229 đồng và 56.022.143.417 đồng. Công trình Thủy điện Xekaman 1 đã hoàn thành và đi vào phát điện cuối năm 2016 nhưng cho đến thời điểm hiện nay các hạng mục dở dang nêu trên vẫn đang trong quá trình nghiệm thu, bù giá; nợ phải thu của Công ty cũng chưa được thanh toán.

Theo điều khoản thanh toán của Hợp đồng 08/2007/HĐ-SĐ về việc thi công một số hạng mục Công trình Thủy điện Xekaman 1 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo, Tổng Công ty Sông Đà (bên giao thầu) sẽ thanh toán cho Công ty (bên nhận thầu) ngay sau khi được Chủ đầu tư (Công ty TNHH Điện Xekaman 1) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty vẫn chưa thu hồi được khoản nợ liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1.

2. Như trình bày tại mục (*) của Thuyết minh số 16, các Chi nhánh 4.05, 4.08, 4.09 là các Chi nhánh khai thuế giá trị gia tăng (GTGT) riêng, đã bị phong tỏa hóa đơn còn nợ thuế. Riêng đối với Chi nhánh 4.09 đang bị phong tỏa hóa đơn, phong tỏa tài khoản. Do đó, doanh thu nội bộ mà các Chi nhánh này thực hiện cho Công ty năm 2019, năm 2020 và năm 2021 (471,5 tỷ đồng) chưa được các Chi nhánh phát hành hóa đơn, theo đó các Chi nhánh chưa hạch toán thuế GTGT phải nộp tương ứng (47,15 tỷ đồng). Nếu các Chi nhánh ghi nhận thuế GTGT đầu ra này thì tại văn phòng Công ty tại Hà Nội sẽ ghi nhận thuế GTGT đầu vào được khấu trừ với số tiền tương ứng. Đến thời điểm 31/12/2021, các khoản nợ thuế quá hạn và các khoản phạt thuế do quá hạn là hơn 40 tỷ đồng.
3. Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh 20e, cổ tức năm 2016 đã chốt quyền ngày 08/01/2018 hiện được Công ty theo dõi tại khoản mục “Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác” với số tiền là 15,45 tỷ đồng. Công ty đã nhiều lần gia hạn thời gian trả khoản cổ tức này và cho đến thời điểm hiện nay vẫn chưa thanh toán cho các cổ đông. Bên cạnh đó, cổ tức của các năm 2017, năm 2018, năm 2019 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua với tổng số tiền 25,75 tỷ đồng cũng chưa được Công ty chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức. Việc chậm trễ thanh toán cổ tức như trên là chưa phù hợp với quy định tại Điều 132 của Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13: “Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong vòng 06 tháng kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên”.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các Vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2022

Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.230.274.599.417 | 1.066.887.084.242 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 2.501.756.176 | 9.091.137.092 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 2.501.756.176 | 9.091.137.092 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 815.198.748.830 | 771.925.233.987 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 746.478.745.282 | 735.523.160.904 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 60.701.570.669 | 35.187.218.030 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8.a | 15.686.280.436 | 8.882.702.610 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (7.667.847.557) | (7.667.847.557) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 384.945.082.837 | 263.507.114.659 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 384.945.082.837 | 263.507.114.659 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 27.629.011.574 | 22.363.598.504 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11.a | - | 2.303.162.615 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 27.629.011.574 | 20.060.435.889 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 119.056.347.509 | 143.545.453.573 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.202.936.000 | 1.223.536.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8.b | 1.202.936.000 | 1.223.536.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 110.766.187.692 | 129.888.150.291 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 110.766.187.692 | 129.888.150.291 |
| - Nguyên giá | 222 | | 380.014.556.545 | 384.422.383.041 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (269.248.368.853) | (254.534.232.750) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 13 | 6.678.073.821 | 6.602.742.109 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 10.445.280.000 | 10.445.280.000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (3.767.206.179) | (3.842.537.891) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 409.149.996 | 5.831.025.173 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11.b | 409.149.996 | 5.831.025.173 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.349.330.946.926 | 1.210.432.537.815 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.168.589.686.083 | 1.031.697.888.433 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.111.041.180.412 | 971.522.868.366 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 274.561.253.152 | 226.203.017.588 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 15 | 149.116.668.782 | 63.496.275.288 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 64.051.266.311 | 59.905.607.078 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 54.263.565.063 | 49.974.686.775 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 70.285.493.845 | 26.742.180.090 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 85.076.640.611 | 83.360.112.925 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 19.a | 411.028.074.644 | 459.182.770.618 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 2.658.218.004 | 2.658.218.004 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 57.548.505.671 | 60.175.020.067 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 19.b | 57.548.505.671 | 60.175.020.067 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 180.741.260.843 | 178.734.649.382 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 180.741.260.843 | 178.734.649.382 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 20 | 103.000.000.000 | 103.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 103.000.000.000 | 103.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 20 | 1.312.526.753 | 1.312.526.753 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 20 | 48.268.739.046 | 48.268.739.046 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 20 | 28.159.995.044 | 26.153.383.583 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | 20 | 26.153.383.583 | 25.982.000.000 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 20 | 2.006.611.461 | 171.383.583 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.349.330.946.926 | 1.210.432.537.815 |



Nguyễn Tiến Dũng

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng

Trần Đức Minh

Người lập biểu

Vũ Thị Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ | 01 | 21 | 531.160.654.898 | 841.425.691.904 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10 | | 531.160.654.898 | 841.425.691.904 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 22 | <u>447.032.618.907</u> | <u>743.032.619.736</u> |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ | 20 | | <u>84.128.035.991</u> | <u>98.393.072.168</u> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 23 | 600.189.128 | 481.698.371 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 24 | 36.475.898.152 | 56.194.840.540 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 23 | <i>34.957.416.683</i> | <i>53.364.525.939</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 25 | <u>43.076.927.596</u> | <u>43.824.883.533</u> |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | <u>5.175.399.371</u> | <u>(1.144.953.534)</u> |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 26 | 1.903.342.007 | 4.948.386.961 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 27 | <u>4.368.032.012</u> | <u>3.287.787.043</u> |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | <u>(2.464.690.005)</u> | <u>1.660.599.918</u> |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | <u>2.710.709.366</u> | <u>515.646.384</u> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 28 | 704.097.905 | 344.262.801 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | <u>2.006.611.461</u> | <u>171.383.583</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 29 | 195 | 17 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 29 | 195 | 17 |



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tiên Dũng

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng

Trần Đức Minh

Người lập biểu

Vũ Thị Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 2.710.709.366 | 515.646.384 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao Tài sản cố định | 02 | 12 | 18.914.504.247 | 20.222.927.600 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (75.331.712) | 2.266.556.344 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (594.070.147) | (107.550.951) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | 23, 26 | (35.751.538) | (4.491.736.442) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 24 | 34.957.416.683 | 53.364.525.939 |
| 3. Lợi nhuận từ hd kd trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 55.877.476.899 | 71.770.368.874 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (50.821.490.528) | (24.954.630.752) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (121.437.968.178) | 120.334.501.323 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 188.378.267.133 | (33.039.143.761) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 7.725.037.792 | 14.064.447.841 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | 17,18,24 | (36.022.510.899) | (53.364.525.939) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 16 | (344.262.802) | (388.017.822) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | - | (467.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 43.354.549.417 | 93.955.999.764 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác | 22 | | 237.090.909 | 4.292.285.113 |
| 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 3.528.646.278 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 23 | 6.118.981 | 2.008.911.735 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 243.209.890 | 9.829.843.126 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 19 | 240.641.670.076 | 480.719.607.505 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 19 | (290.828.858.652) | (581.543.607.387) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (50.187.188.576) | (100.823.999.882) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (6.589.429.269) | 2.961.843.008 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5 | 9.091.137.092 | 6.129.248.515 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 48.353 | 45.569 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 5 | 2.501.756.176 | 9.091.137.092 |



Nguyễn Tiên Dũng

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng

Trần Đức Minh

Người lập biểu

Vũ Thị Trang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty TNHH Nhà nước 1 thành viên Sông Đà 4 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000162 (số này đã điều chỉnh thành mã số doanh nghiệp là 5900189325) ngày 15/11/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp), lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng công trình và sản xuất điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy điện);
- Xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, đường bộ, công trình công nghiệp, dân dụng;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (chỉ có hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng);

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 7 đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05 (Chi nhánh đang đăng ký tạm ngưng hoạt động từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/06/2022);
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.06;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (Thành phố Hà Nội);
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.08;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.09;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.10 (Chi nhánh đang đăng ký tạm ngưng hoạt động từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/06/2022);
- Nhà máy Thủy điện Iagrai 3.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình xây lắp được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 25 |
| Máy móc, thiết bị | 3 – 10 |
| Phương tiện vận tải | 6 – 8 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 |

4.6 Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, được xác định như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tồn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty.

- Chi phí sửa chữa trạm nghiên; chi phí cốppha; công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong niên độ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm xây lắp và điện thương phẩm. Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Riêng thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 áp dụng ưu đãi thuế như sau: Áp dụng thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu. Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 bắt đầu đi vào hoạt động và có doanh thu từ năm 2007. Theo đó, phần thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% đến hết năm 2021.

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 567/BKH-PTDN ngày 25/01/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ và Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát (trực tiếp hoặc gián tiếp) hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 1.638.952.528 | 4.054.848.935 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 862.803.648 | 3.866.656.257 |
| Tiền đang chuyển | - | 1.169.631.900 |
| Cộng | 2.501.756.176 | 9.091.137.092 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------------------|------------------------|
| Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkamán 1 (*) | 187.028.902.229 | 187.028.902.229 |
| Công ty CP Thủy điện Pắc Ma | 46.180.229.977 | 51.862.395.337 |
| Công ty TNHH Xây dựng Hưng Hải | 70.770.126.869 | 79.380.000.727 |
| Công ty CP Điện lực Tây Bắc | 53.001.191.656 | 56.184.892.285 |
| Công ty TNHH Hà Thành | 41.629.967.242 | 36.117.198.656 |
| Công ty CP Vật tư xăng dầu Lai Châu | 15.270.395.428 | 15.270.395.428 |
| Các đối tượng khác | 332.597.931.881 | 309.679.376.242 |
| Cộng | 746.478.745.282 | 735.523.160.904 |

(*) Xem Thuyết minh số 34

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------------------|------------------------|
| Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkamán 1 | 187.028.902.229 | 187.028.902.229 |
| Ban điều hành Dự án Thủy điện Huội Quảng | 1.728.448.657 | 9.858.668.649 |
| Tổng Công ty Sông Đà | 10.813.450.112 | 15.623.630.163 |
| Công ty CP Sông Đà 6 | 813.796.455 | 813.796.455 |
| Các đối tượng khác | 10.267.141.078 | 10.267.141.078 |
| Cộng | 210.651.738.531 | 223.592.138.574 |

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Vật tư Xăng dầu Lai Châu | - | 17.290.607.948 |
| Công ty CP tư vấn TK và xây lắp công nghiệp | - | 6.300.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư XD&TM số 8 Hà Nội | 7.999.714.026 | - |
| Công ty CP THT Hoàng Long | 4.700.771.940 | 4.700.771.940 |
| Công ty CP công nghiệp LME | 8.070.673.635 | - |
| Công ty CP ĐTXD Trường Phát DST | 8.669.069.880 | - |
| Công ty TNHH An Dân | 7.736.850.000 | - |
| Các đối tượng khác | 23.524.491.188 | 6.895.838.142 |
| Cộng | 60.701.570.669 | 35.187.218.030 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---------------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tạm ứng | 13.486.665.523 | | 5.894.195.828 | |
| Phải thu khác | 2.199.614.913 | 526.659.700 | 2.988.506.782 | 526.659.700 |
| - Nông trường Bình Giáo | 526.659.700 | 526.659.700 | 526.659.700 | 526.659.700 |
| - Phải thu người lao động | 1.397.915.747 | | 2.094.370.135 | |
| - Các khoản phải thu khác | 275.039.466 | | 367.476.947 | |
| Cộng | 15.686.280.436 | 526.659.700 | 8.882.702.610 | 526.659.700 |

b. Dài hạn

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|-------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ký cược, ký quỹ | 1.202.936.000 | - | 1.223.536.000 | - |
| Ký quỹ BL CT Thủy điện Pắc Ma | 1.021.036.000 | - | 1.021.036.000 | - |
| Tiền cược vỏ chai oxy | 124.400.000 | - | 145.000.000 | - |
| Phải thu khác | 57.500.000 | - | 57.500.000 | - |
| Cộng | 1.202.936.000 | - | 1.223.536.000 | - |

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|----------------------|----------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn | 7.667.847.557 | 7.667.847.557 |
| - Từ 3 năm trở lên | 3.844.292.957 | 3.844.292.957 |
| - Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 3.823.554.600 | 3.823.554.600 |
| Cộng | 7.667.847.557 | 7.667.847.557 |

10. Hàng tồn kho

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|----------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 10.656.462.601 | - | 15.053.467.918 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 257.148.539 | - | 269.248.539 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang (*) | 374.031.471.697 | - | 248.184.398.202 | - |
| Cộng | 384.945.082.837 | - | 263.507.114.659 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

(*) Trong đó, Chi phí dở dang của Công trình thủy điện Xekaman 1 là 56.022.143.417 đồng. Xem Thuyết minh số 34.

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2021.

11. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--------------------------------------|------------|----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | - | 15.729.115 |
| Coppha các loại | - | 2.287.433.500 |
| Cộng | - | 2.303.162.615 |

b. Dài hạn

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Coppha các loại | 409.149.996 | 3.274.600.442 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | - | 613.218.509 |
| Nhà lắp ghép | - | 1.943.206.222 |
| Cộng | 409.149.996 | 5.831.025.173 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***12. Tài sản cố định hữu hình**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | P.tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 178.524.681.447 | 144.520.419.429 | 61.012.438.983 | 364.843.182 | 384.422.383.041 |
| Mua sắm trong năm | - | - | - | - | - |
| T/lý, nhượng bán | - | 3.738.149.125 | 669.677.371 | - | 4.407.826.496 |
| Số cuối năm | 178.524.681.447 | 140.782.270.304 | 60.342.761.612 | 364.843.182 | 380.014.556.545 |
| Khấu hao | | | | | |
| Số đầu năm | 95.626.129.756 | 113.322.953.170 | 45.220.306.642 | 364.843.182 | 254.534.232.750 |
| Khấu hao trong năm | 7.353.199.692 | 6.552.183.175 | 5.009.121.380 | - | 18.914.504.247 |
| T/lý, nhượng bán | - | 3.530.690.773 | 669.677.371 | - | 4.200.368.144 |
| Số cuối năm | 102.979.329.448 | 116.344.445.572 | 49.559.750.651 | 364.843.182 | 269.248.368.853 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 82.898.551.691 | 31.197.466.259 | 15.792.132.341 | - | 129.888.150.291 |
| Số cuối năm | 75.545.351.999 | 24.437.824.732 | 10.783.010.961 | - | 110.766.187.692 |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 93.601.404.546 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2021 là 110.766.187.692 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. Đầu tư tài chính dài hạn**

| Tình hình hoạt động | Tỷ lệ vốn | Số lượng cổ phiếu | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|-----------|-------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | | | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | | | |
| - Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên | 13,92% | 1.044.528 | 10.445.280.000 | 3.767.206.179 | 10.445.280.000 | 3.842.537.891 |
| | | | 10.445.280.000 | 3.767.206.179 | 10.445.280.000 | 3.842.537.891 |
| Cộng | | | 10.445.280.000 | 3.767.206.179 | 10.445.280.000 | 3.842.537.891 |

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên chưa được niêm yết tại các Sở giao dịch chứng khoán, Công ty cũng không có nguồn dữ liệu đáng tin cậy nào về thị giá của cổ phiếu này; Do đó, chúng tôi không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư. Dự phòng được trích lập căn cứ vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2021 của Công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***14. Phải trả người bán ngắn hạn**

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty CP THT Hoàng Long | 1.375.087.269 | 3.755.087.269 |
| Công ty CP Sông Đà 2 | 38.688.570.748 | 38.688.570.748 |
| Công ty TNHH MTV Bảo Giáp | 16.681.628.446 | 25.786.119.078 |
| Công ty CP Vật liệu Xây dựng Miền Trung | 8.105.458.714 | 7.544.598.180 |
| Các đối tượng khác | 209.710.507.975 | 150.428.642.313 |
| Cộng | 274.561.253.152 | 226.203.017.588 |

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Sông Đà 3 | 2.609.580.273 | 1.795.007.828 |
| Công ty CP Sông Đà 2 | 38.688.570.748 | 38.688.570.748 |
| Công ty CP Sông Đà 10.9 | 5.092.809.601 | 5.092.809.601 |
| Công ty CP Sông Đà 6 | 684.031.299 | 1.429.549.389 |
| Cộng | 47.074.991.921 | 47.005.937.566 |

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Công ty CP Thủy điện Nậm Cùm | - | 9.087.950.000 |
| Công ty CP Thủy điện Tân Uyên | 2.691.136.137 | 6.462.655.505 |
| Viện thực phẩm chức năng | 14.114.450.835 | 6.508.886.111 |
| UBND Huyện Kim Thành | 31.101.809.000 | - |
| Công ty CP Thủy điện Pắc Ma | 994.017.659 | 10.994.017.659 |
| Công ty CP Sông Đà 705 | - | 2.496.327.978 |
| Công ty CP HDP Tân Lộc | 3.011.916.109 | 27.603.019.500 |
| Công ty TNHH Điện gió Lạc Hòa 2 | 78.069.859.183 | - |
| Các đối tượng khác | 19.133.479.859 | 343.418.535 |
| Cộng | 149.116.668.782 | 63.496.275.288 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|-----------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng (*) | 51.572.758.816 | 18.999.941.851 | 17.126.437.604 | 53.446.263.063 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 718.596.469 | 704.097.905 | 344.262.802 | 1.078.431.572 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 535.693.643 | 147.600.206 | - | 683.293.849 |
| Thuế tài nguyên | 2.066.205.245 | 3.340.577.647 | 4.042.774.477 | 1.364.008.415 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 517.587.600 | 312.117.120 | 763.009.200 | 66.695.520 |
| Các loại thuế khác | 127.981.683 | - | 12.500.000 | 115.481.683 |
| Phí và lệ phí | 4.366.783.622 | 4.578.918.590 | 1.648.610.003 | 7.297.092.209 |
| Cộng | 59.905.607.078 | 28.083.253.319 | 23.937.594.086 | 64.051.266.311 |

(*) Các Chi nhánh 4.05, 4.08, 4.09 là các Chi nhánh khai thuế giá trị gia tăng (GTGT) riêng, đã bị phong tỏa hóa đơn do còn nợ thuế. Riêng đối với Chi nhánh 4.09 đang bị phong tỏa hóa đơn, phong tỏa tài khoản. Do đó, doanh thu nội bộ mà các Chi nhánh này thực hiện cho Công ty năm 2019, năm 2020 và năm 2021 (471,5 tỷ đồng) chưa được các Chi nhánh phát hành hóa đơn, theo đó các Chi nhánh chưa hạch toán thuế giá trị gia tăng phải nộp tương ứng (47,15 tỷ đồng). Nếu các Chi nhánh ghi nhận thuế giá trị gia tăng đầu ra này thì tại văn phòng Công ty tại Hà Nội sẽ ghi nhận thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ với số tiền tương ứng. Đến thời điểm 31/12/2021, các khoản nợ thuế quá hạn và các khoản phạt thuế do quá hạn theo thông báo thuế là hơn 40 tỷ đồng.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí vật tư, ca máy công trình | 66.710.720.841 | 23.119.510.893 |
| - Công trình Thủy điện Nậm Na | - | 1.543.426.537 |
| - Công trình Thủy điện An Hưng | 1.089.790.000 | 1.089.790.000 |
| - Công trình Đường đũa F1 | 467.300.000 | 467.300.000 |
| - Công trình Thủy điện Sông Mã 3 | 4.301.474.027 | 3.488.716.747 |
| - Công trình Thủy điện Tà Pá Hồ | 910.734.844 | 910.734.844 |
| - Công trình Thủy điện Hồi Xuân | 1.299.232.514 | 1.299.232.514 |
| - Công trình Điện mặt trời Pờ Tô | - | 6.138.000.000 |
| - Công trình Nhà máy điện Mặt trời Bim 1 | - | 13.636.364 |
| - Công trình Nhà máy điện Mặt trời Vĩnh Hào 6 | 803.354.057 | 1.993.657.629 |
| - Công trình Thủy điện Sơn Tây | 783.407.957 | 783.407.957 |
| - Công trình Thủy điện Tân Lộc | - | 2.147.102.113 |
| - Công trình Thủy điện Kiến Hưng | 2.275.758.874 | 634.120.692 |
| - Công trình Thủy điện Bảo Lạc B | - | 781.793.620 |
| - Công trình Điện gió Lạc Hòa 2 | 32.163.465.038 | - |
| - Công trình Điện gió Thanh Phong | 19.032.793.524 | - |
| - Công trình Trường Quốc tế Canada | 1.970.051.770 | - |
| - Công trình Thủy điện Sông Nhiệm 4 | 1.613.358.236 | 1.828.591.876 |
| Chi phí lãi vay | 3.090.882.867 | 3.050.506.648 |
| Các khoản trích trước khác | 483.890.137 | 572.162.549 |
| Cộng | 70.285.493.845 | 26.742.180.090 |

18. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 2.463.659.218 | 2.192.910.891 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 20.861.650.759 | 15.438.549.951 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 15.450.000.000 | 15.450.000.000 |
| Lãi vay phải trả Tổng Công ty Sông Đà | 102.672.018 | 1.208.142.453 |
| Phải trả khác | 46.198.658.616 | 49.070.509.630 |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thành Hưng | 3.575.394.571 | 7.217.784.942 |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng THT Hoàng Long | 8.877.238.832 | 8.877.238.832 |
| Công ty CP Vật tư xăng dầu Lai Châu | 2.496.183.674 | 2.413.973.364 |
| Công ty CP Đầu tư XD Đông Á | 6.123.438.082 | 1.067.709.293 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 25.126.403.457 | 29.493.803.199 |
| Cộng | 85.076.640.611 | 83.360.112.925 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay ngân hàng**

| | Đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Cuối năm |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngân hàng | 451.865.245.006 | 240.641.670.076 | 285.842.085.661 | 406.664.829.421 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (*) | 279.963.824.735 | 117.296.596.428 | 119.039.661.140 | 278.220.760.023 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (**) | 44.992.047.096 | 34.145.052.696 | 38.104.772.973 | 41.032.326.819 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuế | 64.394.373.175 | 77.680.020.952 | 94.850.084.425 | 47.224.309.702 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai (***) | 62.515.000.000 | - | 32.347.000.000 | 30.168.000.000 |
| - Công ty CP Năng lượng Ecowin | - | 2.000.000.000 | - | 2.000.000.000 |
| - Nguyễn Thị Linh Thương | - | 4.700.000.000 | - | 4.700.000.000 |
| - Giang Văn Chính | - | 3.800.000.000 | 1.500.567.123 | 2.299.432.877 |
| - Phan Anh Dũng | - | 1.020.000.000 | - | 1.020.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 7.317.525.612 | 3.519.460.422 | 6.473.740.811 | 4.363.245.223 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội | 1.110.000.000 | 832.500.000 | 832.500.000 | 1.110.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai | 1.686.600.000 | - | 1.686.600.000 | - |
| - Tổng Công ty Sông Đà | 4.043.325.612 | 2.314.360.422 | 3.503.340.621 | 2.854.345.413 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành | 150.000.000 | 45.000.000 | 150.000.000 | 45.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội | 327.600.000 | 327.600.000 | 301.300.190 | 353.899.810 |
| Cộng | 459.182.770.618 | 244.161.130.498 | 292.315.826.472 | 411.028.074.644 |

(*) Theo văn bản sửa đổi, bổ sung các hợp đồng tín dụng số 01.59/2019/369553/HĐTD, 01.60/2019/369553/HĐTD... giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai và Công ty Cổ phần Sông Đà 4, thời hạn trả nợ các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng được gia hạn đến tháng 09/2022.

(**) Theo Thông báo số 0401/TNB-VCB-KHDN ngày 04/10/2021 về cơ cấu lại thời gian trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội, thời hạn trả nợ các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng được gia hạn đến năm 2022 và năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

(***) Theo văn bản điều chỉnh kế ước nhận nợ số VB01-12-274/2019/HĐHM-PN/SHB.110900 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai và Công ty CP Sông Đà 4, thời hạn trả nợ các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng được gia hạn đến 30/09/2022.

b. Vay dài hạn

| | Đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Cuối năm |
|---|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn | 67.492.545.679 | 1.471.000.000 | 7.051.794.785 | 61.911.750.894 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (i) | 2.220.000.000 | 1.471.000.000 | 832.500.000 | 2.858.500.000 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai | 1.686.600.000 | - | 1.686.600.000 | - |
| - Tổng Công ty Sông Đà (ii) | 62.326.245.679 | - | 4.081.394.595 | 58.244.851.084 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành (iii) | 195.000.000 | - | 150.000.000 | 45.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội (iv) | 1.064.700.000 | - | 301.300.190 | 763.399.810 |
| Cộng | 67.492.545.679 | 1.471.000.000 | 7.051.794.785 | 61.911.750.894 |

Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm

4.363.245.223

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

7.317.525.612

57.548.505.671

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- (i) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng vay số 104/17/TDH/KHDN/VCBHT-SD4 ngày 23/10/2017. Thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư máy móc, thiết bị thi công thuộc Dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công năm 2017 của Công ty; lãi suất vay năm đầu là 8,7%/năm, sau đó áp dụng trần lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

Ngoài ra, Công ty đã được Ngân hàng cơ cấu khoản vay ngắn hạn sang dài hạn với số tiền 1,471 tỷ đồng, thời hạn thanh toán 02/05/2023.

- (ii) Vay lại vốn vay ADB của Tổng Công ty Sông Đà theo hợp đồng vay số 03/2011/HĐTC-ADB/TĐSD-SĐ4 ngày 30/11/2011 với thời hạn vay là 25 năm; mục đích vay vốn từ khoản vay ADB nguồn vốn OCR để trả một phần nợ gốc khoản vay dài hạn dự án thủy điện Iagrai 3 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai; lãi suất: LIBOR + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (hiện đang là 0,2%/năm); lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; phí cho vay lại trả cho Tổng Công ty Sông Đà: 1%/năm trên số dư nợ gốc của khoản vay OCR; các loại phí khác do ADB thu (nếu có): theo thông báo của ADB; phí cam kết: 0,15%/năm tính trên số dư chưa rút vốn tại từng thời điểm theo quy định tại Mục 2.03, Điều 2 Hiệp định vay OCR; lãi, phí cam kết và các loại phí khác (nếu có) theo quy định của ADB được gốc hóa trong thời gian rút vốn của dự án trong quá trình thực hiện bên cho vay sẽ thông báo đến bên vay. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

- (iii) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành theo hợp đồng vay số 01/2018-HĐCVDADT/NHCT322-SĐ4 ngày 24/12/2018 với thời hạn vay là 36 tháng; mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: đầu tư xe bán tải phục vụ quản lý vận hành Chi nhánh Sông Đà 405; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

- (iv) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội theo hợp đồng vay số 92/2019/HĐTD/CTG/01 ngày 21/3/2019 với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay: mua xe ô tô nhãn hiệu Toyota; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

Trong đó vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn | 58.244.851.084 | 62.326.245.679 |
| - Tổng Công ty Sông Đà | 58.244.851.084 | 62.326.245.679 |
| Cộng | 58.244.851.084 | 62.326.245.679 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|---|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2020 | 103.000.000.000 | 1.312.526.753 | 47.672.029.100 | 27.340.536.785 | 179.325.092.638 |
| Tăng trong năm | - | - | 596.709.946 | 171.383.583 | 768.093.529 |
| Giảm trong năm | - | - | - | 1.358.536.785 | 1.358.536.785 |
| Số dư tại 31/12/2020 | <u>103.000.000.000</u> | <u>1.312.526.753</u> | <u>48.268.739.046</u> | <u>26.153.383.583</u> | <u>178.734.649.382</u> |
| Số dư tại 01/01/2021 | 103.000.000.000 | 1.312.526.753 | 48.268.739.046 | 26.153.383.583 | 178.734.649.382 |
| Tăng trong năm | - | - | - | 2.006.611.461 | 2.006.611.461 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2021 | <u>103.000.000.000</u> | <u>1.312.526.753</u> | <u>48.268.739.046</u> | <u>28.159.995.044</u> | <u>180.741.260.843</u> |

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà | 66.950.000.000 | 66.950.000.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 36.050.000.000 | 36.050.000.000 |
| Cộng | <u>103.000.000.000</u> | <u>103.000.000.000</u> |

c. Cổ phiếu

| | 31/12/2021 Cổ phiếu | 01/01/2021 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 10.300.000 | 10.300.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 10.300.000 | 10.300.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 10.300.000 | 10.300.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 10.300.000 | 10.300.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 10.300.000 | 10.300.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang | 26.153.383.583 | 27.340.536.785 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này | 2.006.611.461 | 171.383.583 |
| Phân phối lợi nhuận | - | 1.358.536.785 |
| - Phân phối lợi nhuận năm trước | - | 1.358.536.785 |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển | - | 596.709.946 |
| + Trích thù lao HĐQT, BKS | - | 448.000.000 |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | 313.826.839 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ | 28.159.995.044 | 26.153.383.583 |

e. Cổ tức

- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 28/04/2017 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ 15% vốn điều lệ (tương ứng 15.450.000.000 đồng). Theo đó, ngày 26/12/2017, Hội đồng quản trị Công ty đã có Quyết định số 71/QĐ.HĐQT về việc trả cổ tức bằng tiền năm 2016 với tỷ lệ 15% cho cổ đông. Theo đó, ngày chốt danh sách cổ đông là 08/01/2018, thời gian thực hiện là 26/02/2018. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty đã có 10 Thông báo gửi Sở Giao dịch chứng khoán Hà nội để gia hạn và thay đổi thời gian trả cổ tức năm 2016. Lần gần đây nhất là vào ngày 25/06/2021, Công ty thông báo thay đổi thời gian trả cổ tức năm 2016 vào ngày 30/06/2022.
- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26/04/2018 và Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 23/04/2019 và Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 28/05/2020 cũng đã lần lượt thông qua phương án trả cổ tức năm 2017, năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ 10% mỗi năm (tương ứng 10.300.000.000 đồng/năm) và năm 2019 là 5% (tương ứng 5.150.000.000 đồng). Cho đến hiện nay, Công ty chưa chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức năm 2017, năm 2018 và năm 2019.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 489.539.112.275 | 803.867.553.176 |
| Doanh thu bán điện | 41.621.542.623 | 37.558.138.728 |
| Cộng | 531.160.654.898 | 841.425.691.904 |

22. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hoạt động xây lắp | 429.847.679.354 | 726.885.037.933 |
| Giá vốn của hoạt động bán điện | 17.184.939.553 | 16.147.581.803 |
| Cộng | 447.032.618.907 | 743.032.619.736 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 6.118.981 | 199.451.329 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 594.070.147 | 282.247.042 |
| Cộng | 600.189.128 | 481.698.371 |

24. Chi phí tài chính

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 34.957.416.683 | 53.364.525.939 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | - | 174.696.091 |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư | (75.331.712) | 992.038.144 |
| Chi phí tài chính khác | 1.593.813.181 | 1.663.580.366 |
| Cộng | 36.475.898.152 | 56.194.840.540 |

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu, công cụ | 1.321.718.670 | 2.238.565.906 |
| Tiền lương và các khoản trích theo lương | 30.451.645.530 | 32.139.584.782 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.071.826.688 | 1.287.579.358 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.182.002.676 | 5.126.258.294 |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | - | 1.274.518.200 |
| Các khoản khác | 3.049.734.032 | 1.758.376.993 |
| Cộng | 43.076.927.596 | 43.824.883.533 |

26. Thu nhập khác

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|----------------------|----------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 29.632.557 | 4.292.285.113 |
| Thu nhập từ bảo hiểm đền bù (*) | 1.523.359.450 | - |
| Thu nhập từ thanh lý phế liệu, CCDC | 175.200.000 | 595.611.818 |
| Các khoản khác | 175.150.000 | 60.490.030 |
| Cộng | 1.903.342.007 | 4.948.386.961 |

(*) Là khoản đền bù tổn thất Cần trục bán xích Kobelco 7045A/45T của Công ty Bảo hiểm PJICO Thăng Long theo Hợp đồng bảo hiểm số 18-TLO/HHA/3205/000004 ký ngày 14/06/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí khác

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|----------------------|----------------------|
| Các khoản bị truy thu và chậm nộp thuế | 4.122.299.695 | 2.719.011.638 |
| Các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ | 207.969.992 | 207.969.992 |
| Các khoản khác | 37.762.325 | 360.805.413 |
| Cộng | 4.368.032.012 | 3.287.787.043 |

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|--------------------|--------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 2.710.709.366 | 515.646.384 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | 4.330.269.687 | 2.926.981.630 |
| - Điều chỉnh tăng | 4.330.269.687 | 2.926.981.630 |
| + Các khoản phạt, truy thu thuế | 4.122.299.695 | 2.719.011.638 |
| + Các chi phí không hợp lý, hợp lệ khác | 207.969.992 | 207.969.992 |
| - Điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 7.040.979.053 | 3.442.628.014 |
| + Thu nhập từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác | (9.483.400.998) | (13.387.438.177) |
| + Thu nhập từ hoạt động sản xuất điện năng | 16.524.380.051 | 16.830.066.191 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 704.097.905 | 344.262.801 |
| + Từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác | - | - |
| + Từ hoạt động sản xuất điện năng (thuế suất ưu đãi 10%) | 704.097.905 | 344.262.801 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 704.097.905 | 344.262.801 |

29. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|---------------|-------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.006.611.461 | 171.383.583 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế | - | - |
| - Điều chỉnh tăng | - | - |
| - Điều chỉnh giảm | - | - |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 2.006.611.461 | 171.383.583 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 10.300.000 | 10.300.000 |
| Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*) | 195 | 17 |

(*) Chi tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2021 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định trích lập các quỹ này. Theo đó, chi tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 246.888.055.542 | 367.051.121.418 |
| Chi phí nhân công | 119.584.042.002 | 158.833.094.879 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 18.914.504.247 | 20.222.927.600 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 159.726.043.010 | 93.300.725.329 |
| Chi phí khác bằng tiền | 70.843.975.197 | 40.928.474.888 |
| Cộng | 615.956.619.998 | 680.336.344.114 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***31. Báo cáo bộ phận**

| Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực KD | Dịch vụ xây lắp | | Sản xuất điện năng | | Tổng cộng | |
|---|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Năm 2021 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 |
| Doanh thu bộ phận | 489.539.112.275 | 803.867.553.176 | 41.621.542.623 | 37.558.138.728 | 531.160.654.898 | 841.425.691.904 |
| Chi phí bộ phận | 471.170.210.104 | 769.099.160.055 | 18.939.336.399 | 17.758.343.214 | 490.109.546.503 | 786.857.503.269 |
| Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh | 18.368.902.171 | 34.768.393.121 | 22.682.206.224 | 19.799.795.514 | 41.051.108.395 | 54.568.188.635 |
| Chi phí lãi vay thuần | (28.873.447.446) | (50.234.095.081) | (6.077.850.256) | (2.930.979.529) | (34.951.297.702) | (53.165.074.610) |
| Lãi hoạt động tài chính khác | (924.411.322) | (2.548.067.559) | - | - | (924.411.322) | (2.548.067.559) |
| Lãi/(lỗ) từ hoạt động tài chính | (29.797.858.768) | (52.782.162.640) | (6.077.850.256) | (2.930.979.529) | (35.875.709.024) | (55.713.142.169) |
| Thu nhập khác | 1.903.342.007 | 4.948.386.961 | - | - | 1.903.342.007 | 4.948.386.961 |
| Chi phí khác | 4.288.056.095 | 2.757.853.841 | 79.975.917 | 529.933.202 | 4.368.032.012 | 3.287.787.043 |
| Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác | (2.384.714.088) | 2.190.533.120 | (79.975.917) | (529.933.202) | (2.464.690.005) | 1.660.599.918 |
| Lợi nhuận trước thuế | (13.813.670.685) | (15.823.236.399) | 16.524.380.051 | 16.338.882.783 | 2.710.709.366 | 515.646.384 |
| Thuế TNDN | - | - | 704.097.905 | 344.262.801 | 704.097.905 | 344.262.801 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | (13.813.670.685) | (15.823.236.399) | 15.820.282.146 | 15.994.619.982 | 2.006.611.461 | 171.383.583 |
| Tài sản ngắn hạn | 1.223.561.462.985 | 1.060.731.645.039 | 6.713.136.432 | 6.155.439.203 | 1.230.274.599.417 | 1.066.887.084.242 |
| Tài sản dài hạn | 50.288.748.317 | 68.105.666.665 | 68.767.599.192 | 75.439.786.908 | 119.056.347.509 | 143.545.453.573 |
| Tổng tài sản | 1.273.850.211.302 | 1.128.837.311.704 | 75.480.735.624 | 81.595.226.111 | 1.349.330.946.926 | 1.210.432.537.815 |
| Nợ ngắn hạn | 1.104.543.109.539 | 965.599.038.175 | 6.498.070.873 | 5.923.830.191 | 1.111.041.180.412 | 971.522.868.366 |
| Nợ dài hạn | 57.548.505.671 | 60.175.020.067 | - | - | 57.548.505.671 | 60.175.020.067 |
| Tổng nợ | 1.162.091.615.210 | 1.025.774.058.242 | 6.498.070.873 | 5.923.830.191 | 1.168.589.686.083 | 1.031.697.888.433 |
| Khấu hao | 12.242.316.531 | 13.550.739.884 | 6.672.187.716 | 6.672.187.716 | 18.914.504.247 | 20.222.927.600 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***32. Quản lý rủi ro**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|------------------------------|--------------|--------------|
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền (USD) | 24,71 | 31,31 |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Các khoản vay và nợ (USD) | 2.536.796,65 | 2.687.634,57 |

Quản lý rủi ro về giá

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là các loại vật tư xây dựng phục vụ xây lắp và các công trình thủy điện. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất điện năng chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành nên không có rủi ro trọng yếu về biến động giá đối với các nguyên vật liệu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Đối với hoạt động xây lắp, các khách hàng chậm thanh toán của Công ty chủ yếu là các đơn vị trong cùng Tổng Công ty Sông Đà. Đây là các công trình đang trong quá trình thi công, còn bảo hành, chưa quyết toán, vẫn còn chờ các thủ tục đặc thù của ngành xây lắp mới xác định được số liệu công nợ cuối cùng. Mặc dù, Công ty có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách theo dõi thường xuyên tình hình công nợ và đôn đốc thu hồi nợ, tuy nhiên khó có khả năng thu hồi đúng hạn. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty có rủi ro tín dụng.

Đối với hoạt động sản xuất điện năng, Công ty chỉ cung cấp cho một khách hàng duy nhất là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Khách hàng này luôn thanh toán đúng hạn, do đó Công ty cho rằng không có rủi ro tín dụng xảy ra đối với khách hàng này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

| 31/12/2021 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Phải trả người bán | 274.561.253.152 | - | 274.561.253.152 |
| Chi phí phải trả | 70.285.493.845 | - | 70.285.493.845 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 411.028.074.644 | 57.548.505.671 | 468.576.580.315 |
| Phải trả khác | 61.751.330.634 | - | 61.751.330.634 |
| Cộng | 817.626.152.275 | 57.548.505.671 | 875.174.657.946 |
| 01/01/2021 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
| Phải trả người bán | 226.203.017.588 | - | 226.203.017.588 |
| Chi phí phải trả | 26.742.180.090 | - | 26.742.180.090 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 459.182.770.618 | 60.175.020.067 | 519.357.790.685 |
| Phải trả khác | 65.728.652.083 | - | 65.728.652.083 |
| Cộng | 777.856.620.379 | 60.175.020.067 | 838.031.640.446 |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| <u>31/12/2021</u> | <u>Không quá 1 năm</u> | <u>Trên 1 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.501.756.176 | - | 2.501.756.176 |
| Đầu tư tài chính | - | 6.678.073.821 | 6.678.073.821 |
| Phải thu khách hàng | 739.337.557.425 | - | 739.337.557.425 |
| Phải thu khác | 1.672.955.213 | 1.202.936.000 | 2.875.891.213 |
| Cộng | 743.512.268.814 | 7.881.009.821 | 751.393.278.635 |
| <u>01/01/2021</u> | <u>Không quá 1 năm</u> | <u>Trên 1 năm</u> | <u>Tổng</u> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 9.091.137.092 | - | 9.091.137.092 |
| Đầu tư tài chính | - | 6.602.742.109 | 6.602.742.109 |
| Phải thu khách hàng | 728.381.973.047 | - | 728.381.973.047 |
| Phải thu khác | 2.461.847.082 | 1.223.536.000 | 3.685.383.082 |
| Cộng | 739.934.957.221 | 7.826.278.109 | 747.761.235.330 |

33. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

| | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|----------------------------------|
| Tổng Công ty Sông Đà | Công ty mẹ |
| Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkaman 1 | Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ |
| Ban điều hành Dự án Thủy điện Huội Quảng | Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ |
| Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu | Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ |
| Công ty CP Sông Đà 3 | Chung Công ty đầu tư |
| Công ty CP Sông Đà 2 | Chung Công ty đầu tư |
| Công ty CP Sông Đà 6 | Chung Công ty đầu tư |
| Công ty CP Sông Đà 9 | Chung Công ty đầu tư |
| Công ty CP Sông Đà 10 | Chung Công ty đầu tư |
| Công ty CP TD Sông Đà Tây Nguyên | Chung Công ty đầu tư |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

| Giao dịch | | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--------------------------------|-----------------|---------------|---------------|
| Mua hàng | | | |
| Công ty CP Sông Đà 3 | Thuê ca máy | - | 129.587.097 |
| Công ty CP Sông Đà 6 | Mua vật tư | 2.072.050.483 | 3.336.670.034 |
| Bán hàng | | | |
| Công ty CP Sông Đà 6 | Bán vật tư | - | 655.530.832 |
| BĐH Dự án Thủy điện Huội Quảng | KLXL | 411.692.888 | 2.251.621.127 |
| Các nghiệp vụ khác | | | |
| Tổng Công ty Sông Đà | Trả gốc vay | 3.487.372.801 | - |
| | Chi phí lãi vay | 1.109.426.454 | 1.683.945.878 |
| | Trả lãi vay | 1.702.627.199 | 1.047.720.319 |

c. Thù lao, tiền lương của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý khác

| Tên | Chức danh | Nội dung | Năm 2021 | Năm 2020 |
|----------------------|-------------------|----------|----------------------|----------------------|
| Ông Đặng Văn Chiến | Chủ tịch HĐQT | Lương | 433.281.112 | 398.400.000 |
| Ông Hồ Sỹ Hùng | Thành viên HĐQT | Thù lao | 51.000.000 | 51.000.000 |
| Ông Phan Xuân Minh | Thành viên HĐQT | Lương | 327.674.959 | 298.800.000 |
| Ông Nguyễn Tiến Dũng | Thành viên HĐQT | Lương | 384.627.627 | 353.940.599 |
| | Tổng Giám đốc | | | |
| Ông Nguyễn Ngọc Linh | Thành viên HĐQT | Thù lao | 51.000.000 | 51.000.000 |
| Ông Phạm Tú Mậu | Phó Tổng Giám đốc | Lương | 327.674.959 | 304.140.599 |
| Ông Vương Đắc Hùng | Phó Tổng Giám đốc | Lương | 331.029.608 | 303.745.022 |
| Ông Lê Tấn Trường | Phó Tổng Giám đốc | Lương | 489.567.943 | 304.140.599 |
| Ông Trần Đức Minh | Kế toán trưởng | Lương | 319.572.805 | 285.078.852 |
| Tổng cộng | | | 2.715.429.013 | 2.350.245.672 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Thông tin liên quan Công trình Thủy điện Xekaman 1

Như trình bày tại điểm (*) của Thuyết minh số 6 và Thuyết minh số 10, tại thời điểm 31/12/2021, Báo cáo tài chính của Công ty đang ghi nhận một số chỉ tiêu liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 như sau:

- Trong tổng nợ phải thu khách hàng có 187.028.902.229 đồng là khoản nợ phải thu Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekamax 1 (đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Hợp đồng 08/2007/HĐ-SĐ về việc thi công một số hạng mục Công trình Thủy điện Xekaman 1 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo. Theo điều khoản thanh toán trong hợp đồng, Tổng Công ty Sông Đà sẽ thanh toán cho Công ty ngay sau khi được Chủ đầu tư (Công ty TNHH Điện Xekaman 1) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà.

Và theo điều khoản thanh toán giữa Tổng Công ty Sông Đà và Chủ đầu tư, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Tổng Công ty theo khối lượng nghiệm thu hoàn thành và khi hoàn thành thủ tục thanh toán (trừ phần bảo hành công trình giữ lại).

- Trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31/12/2021 của Công ty có 56.022.143.417 đồng là chi phí sản xuất kinh doanh của Công trình Thủy điện Xekaman 1. Đây chủ yếu là giá trị chi phí sản xuất dở dang của một số hạng mục chưa được nghiệm thu hoặc đang chờ bù giá từ phía Ban điều hành và Chủ đầu tư.

Khoản nợ phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nêu trên đã tồn tại nhiều năm. Mặc dù, công trình Thủy điện Xekaman 1 đã hoàn thành và đi vào phát điện cuối năm 2016 nhưng đến nay các bên đang tiến hành nghiệm thu các hạng mục hoàn thành và đang thỏa thuận về việc bù giá. Tổng Công ty Sông Đà cũng chưa thanh toán khoản nợ liên quan đến công trình này cho Công ty.

35. Sự kiện quan trọng trong năm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm 2021 là năm mà Việt Nam chịu sự ảnh hưởng nặng nề bởi Đại dịch Covid-19. Chính phủ đã áp dụng nhiều biện pháp mạnh để ngăn chặn đại dịch như hạn chế đi lại, kiểm soát trên giấy giãn cách xã hội. Do đó mà tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đều bị ảnh hưởng. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá tác động của Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Công ty và từ đó xây dựng, áp dụng các kế hoạch phù hợp để kiểm soát tình hình, giảm thiểu các tác động tiêu cực và đảm bảo cho hoạt động kinh doanh của Công ty được ổn định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

37. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi AAC.



Nguyễn Tiên Dũng

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng

A blue ink signature of Trần Đức Minh.

Trần Đức Minh

Người lập biểu

A blue ink signature of Vũ Thị Trang.

Vũ Thị Trang